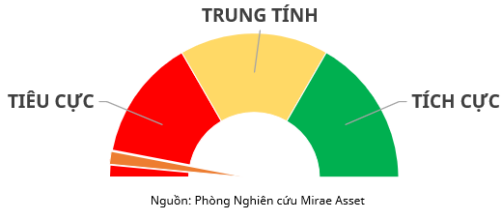


20 Tháng Sáu 2022

Thang đo sức mạnh thị trường ngắn hạn



Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraeeasset.com.vn

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,180.40	-3.03	-4.86	-14.33
HNX	267.92	-4.34	-12.74	-15.94
UPCOM	85.44	-1.91	-9.21	-5.30
MSCI EM	1,004.63	-0.35	-2.96	-26.20
NIKKEI	25,771.22	-0.74	-3.62	-11.02
HANG SENG	21,150.56	0.36	2.09	-26.56
KOSPI	2,391.03	-2.04	-9.41	-26.83
FTSE	7,041.60	0.36	-4.71	0.34
S&P 500	3,674.84	0.22	-5.81	-11.80
NASDAQ	10,798.35	1.43	-4.90	-23.04

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	12.84	1.97	15.59
SET INDEX	16.76	1.15	9.18
JCI INDEX	14.98	2.07	13.15
PCOMP INDEX	18.16	1.55	8.96

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	2.44	5	5	135
10 năm	3.30	0	16	113

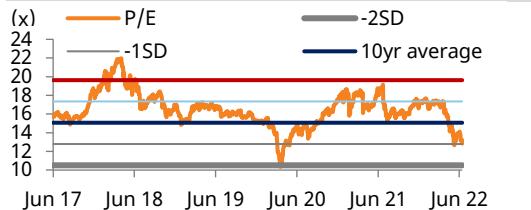
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,218	0.06	-0.21	-0.87
US\$/KRW	1,292	-0.36	-1.86	-12.20
US\$/JPY	135	0.25	-5.06	-18.13
US\$/EUR	0.95	-0.21	0.43	13.31
US\$/GBP	0.82	-0.09	2.14	13.91
US\$/SGD	1.39	0.30	-0.43	-3.12

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	668	603	947
HNX	69	75	125
UPCOM	51	48	72

Định giá VN-INDEX: P/E lịch sử



Nhận định thị trường

Tâm lý tiêu cực tăng cao

Xu hướng giảm điểm của VN-Index chưa có dấu hiệu hạ nhiệt, khi thị trường tiếp tục có phiên lao dốc mạnh với hàng loạt cổ phiếu giảm sâu. Mở phiên ngang tham chiếu, nhưng VN-Index không giữ được lâu khi đà bán tháo ngày càng mạnh đã khiến chỉ số giao dịch một chiều đi xuống. Chính điều này tạo tâm lý tiêu cực đạt đỉnh điểm vào cuối phiên khi chỉ số đóng cửa ở vùng thấp nhất trong ngày. Kết thúc phiên giao dịch, VN-Index rơi sâu thêm 37 điểm, tương ứng với 3,0% và đóng cửa tại 1.180 điểm. Thanh khoản của 3 sàn lần lượt là HOSE: 15.439 tỷ đồng, HNX: 1.659 tỷ đồng, UPCOM: 1.451 tỷ đồng.

Phiên giao dịch mang màu sắc tiêu cực của VN-Index khi số mã giảm sàn lên tới 139 mã. Thậm chí VN30 cũng có đến 5 mã giảm sàn trong số 27 mã giảm, chỉ còn VNM và VJC giữ được sắc xanh. Điểm sáng hiếm hoi trong ngày tiếp tục thuộc về số ít cổ phiếu Thủy sản với IDI (+2,7%), FMC (+2,6%), MPC (+7,1%), VHC(+0,7%) ngược dòng thị trường và tăng ở mức khá.

Khối ngoại bán ròng khá mạnh, hơn 600 tỷ đồng phiên hôm nay và tập trung vào HPG (248 tỷ), MWG (192 tỷ) và VND (144 tỷ).

Phiên giao dịch giảm sâu và điểm số kỹ thuật tiếp tục nằm ở vùng thấp nhất. Hiện điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset đang ở mức -7, thể hiện trạng thái TIÊU CỰC trong ngắn hạn. Kết thúc phiên giao dịch hôm nay, hệ số P/E của VN-Index là 12,8x.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraeeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-7	TIÊU CỰC
VN30	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M	-7	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-5	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-7	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	6	KHẢ QUAN
Kospi	-7	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-4	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	-6	TIÊU CỰC
Dow Jones	-7	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

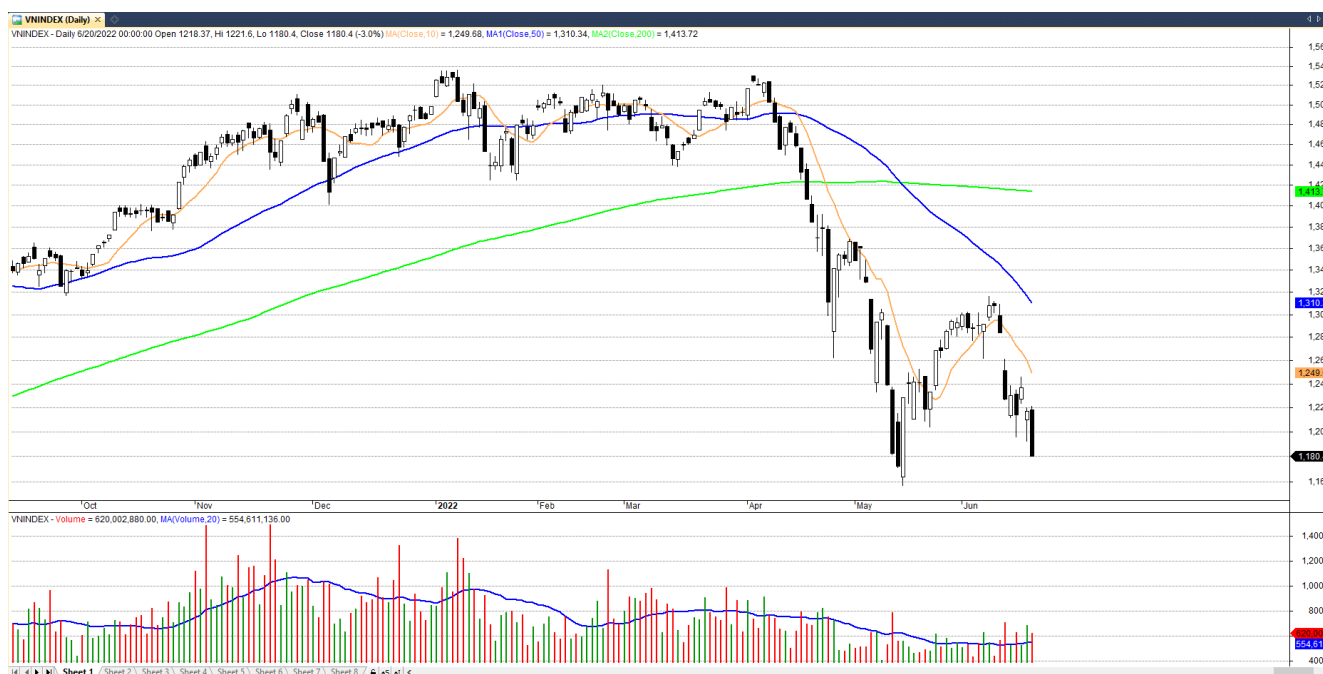
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-7	TIÊU CỰC
VN30	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M	-7	TIÊU CỰC
VN DIAMOND	-5	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-7	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (20/06/2022)	1.180	Kháng cự 1 1.260
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Đi ngang	Kháng cự 2 1.310
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 1 1.160
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Đi ngang	Hỗ trợ 2 1.100

Sau phiên rơi mạnh hôm nay, VN-Index có xu hướng kiểm định lại vùng đáy cũ 1.160 được thiết lập cách đây 1 tháng.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Fdata

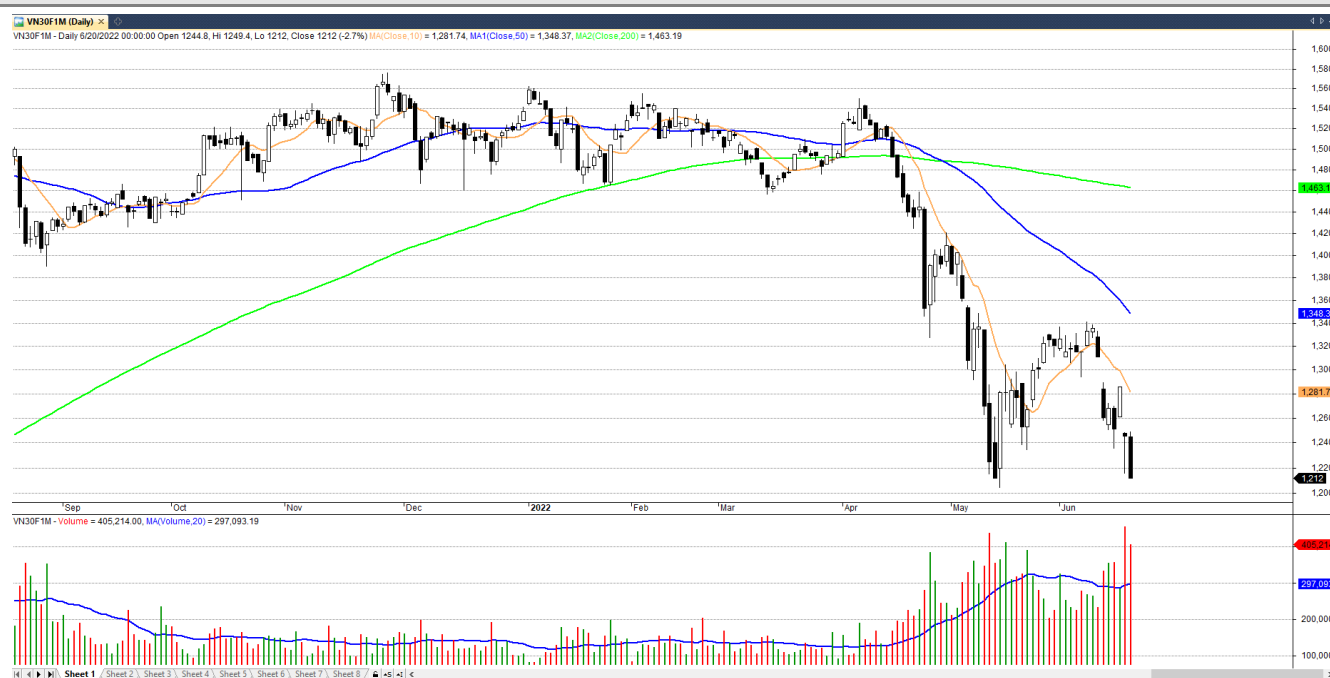
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (20/06/2022)	1.212	Kháng cự 1	1.330
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TIÊU CỰC	Kháng cự 2	1.400
VN30 - đóng cửa	1.225	Hỗ trợ 1	1.200
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-13,6	Hỗ trợ 2	1.100

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart 60 phút)	-7	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	-7	TIÊU CỰC

Giao dịch chỉ 1 chiều đi xuống, các điểm kỹ thuật và xu hướng của VN30F1M đều đang ở mức tiêu cực.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
TNG	Dệt may	32,000	3,641,990	95	4	
CSV	Hóa chất	54,000	743,685	100	4	
FRT	Bán lẻ	97,000	1,422,570	73	4	
HDG	Bất động sản	55,700	1,903,320	99	4	
ANV	Thủy sản	61,700	2,145,730	90	4	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
FRT	97	1,422,570	4	KHẢ QUAN	11,492	19.9	6.3	138
ANV	61.7	2,145,730	4	KHẢ QUAN	7,844	28.9	3.1	132
TNG	32	3,641,990	4	KHẢ QUAN	3,204	11.8	2.2	117
HDG	55.7	1,903,320	4	KHẢ QUAN	11,354	10.8	2.5	106
CSV	54	743,685	4	KHẢ QUAN	2,387	9.0	2.0	40
DCM	39.55	7,323,080	2	TRUNG TÍNH	20,938	7.0	2.3	290
DGC	125	2,102,625	2	TRUNG TÍNH	46,405	14.4	6.4	263
GAS	124.7	1,608,970	2	TRUNG TÍNH	238,670	24.4	4.4	201
MWG	73.9	2,111,825	2	TRUNG TÍNH	108,168	21.0	4.8	156
BSR	29.7	20,101,340	0	TRUNG TÍNH	93,945	14.4	2.5	597
POW	15	21,334,320	0	TRUNG TÍNH	35,128	17.5	1.2	320
HAH	79	2,390,250	0	TRUNG TÍNH	5,395	9.8	3.2	189
REE	92.5	1,592,305	0	TRUNG TÍNH	32,733	15.4	2.4	147
IDI	24.6	4,688,845	0	TRUNG TÍNH	5,600	17.7	1.8	115
PC1	42.35	2,376,990	0	TRUNG TÍNH	9,959	13.1	2.1	101
VJC	126.8	695,845	0	TRUNG TÍNH	68,785	351.4	4.0	88
VGC	49.6	1,641,255	0	TRUNG TÍNH	22,238	13.5	2.9	81
NT2	27	2,392,030	0	TRUNG TÍNH	7,773	14.0	1.8	65
GEG	24	2,191,725	0	TRUNG TÍNH	7,727	22.0	2.2	53
VSC	47.5	983,170	0	TRUNG TÍNH	5,237	13.0	1.9	47
CTR	67.8	683,175	0	TRUNG TÍNH	7,756	19.7	5.5	46
VHC	101	2,318,260	-2	TRUNG TÍNH	18,377	12.1	2.9	234
FPT	92	2,489,590	-2	TRUNG TÍNH	100,927	21.4	5.2	229
GMD	54.1	3,418,655	-2	TRUNG TÍNH	16,305	24.0	2.5	185
PNJ	119.2	1,374,760	-2	TRUNG TÍNH	28,599	21.7	3.6	164
VNM	69.5	1,903,865	-2	TRUNG TÍNH	144,207	15.7	4.5	132
PDR	49.9	2,175,455	-2	TRUNG TÍNH	33,515	18.0	4.6	109
SHB	13.35	7,929,965	-2	TRUNG TÍNH	35,603	5.6	0.9	106
DPM	59.6	5,417,395	-4	TIÊU CỰC	23,324	4.6	1.9	323
MSN	111	1,032,280	-4	TIÊU CỰC	158,033	15.8	5.7	115
KDC	62.9	1,479,615	-4	TIÊU CỰC	15,827	25.8	2.4	93

BVH	50.4	1,621,520	-4	TIÊU CỰC	37,413	19.9	1.7	82
MIG	29.05	2,205,660	-4	TIÊU CỰC	4,154	16.3	2.3	64
PET	39.3	1,149,855	-4	TIÊU CỰC	3,531	12.3	1.9	45
VGT	18	2,161,120	-4	TIÊU CỰC	9,000	11.5	1.3	39
PHR	64.5	541,880	-4	TIÊU CỰC	8,740	12.7	2.7	35
KDH	38.55	883,950	-4	TIÊU CỰC	24,785	20.5	2.4	34
HPG	21.6	24,724,470	-5	TIÊU CỰC	125,600	3.8	1.3	534
STB	18.85	15,128,585	-5	TIÊU CỰC	35,536	9.0	1.0	285
VHM	65.3	2,990,245	-5	TIÊU CỰC	283,034	7.4	2.2	195
HBC	15.45	5,467,485	-5	TIÊU CỰC	3,795	34.5	1.0	84
LPB	11.8	5,998,005	-5	TIÊU CỰC	17,742	5.4	0.9	71
HCM	16.6	3,819,025	-5	TIÊU CỰC	7,590	6.3	1.0	63
PVC	18.3	2,357,430	-5	TIÊU CỰC	915	423.6	1.3	43
FLC	3.65	9,466,260	-5	TIÊU CỰC	2,591	#N/A N/A	0.3	35
PVS	27.4	13,776,780	-6	TIÊU CỰC	13,096	19.5	1.1	377
ASM	16	5,664,135	-6	TIÊU CỰC	5,384	7.7	1.0	91
DGW	122	739,695	-6	TIÊU CỰC	11,053	14.2	5.4	90
HAG	7.2	10,333,365	-6	TIÊU CỰC	6,677	13.0	1.4	74
VPI	60.6	1,147,900	-6	TIÊU CỰC	13,332	32.9	4.4	70
CMX	18.7	2,404,745	-6	TIÊU CỰC	1,698	12.6	1.5	45
SSI	19.2	17,757,560	-7	TIÊU CỰC	19,061	6.4	1.3	341
VPB	27.1	10,839,835	-7	TIÊU CỰC	120,472	7.0	1.4	294
DIG	33.85	7,691,610	-7	TIÊU CỰC	16,921	16.0	2.3	260
GEX	18.2	11,536,735	-7	TIÊU CỰC	15,497	13.5	1.2	210
NVL	75.5	2,776,670	-7	TIÊU CỰC	147,208	34.8	4.0	210
VND	15.75	13,116,280	-7	TIÊU CỰC	19,181	4.5	1.2	207
MBB	22.5	8,687,115	-7	TIÊU CỰC	85,012	6.2	1.3	195
DXG	18.15	10,512,270	-7	TIÊU CỰC	11,027	12.1	1.2	191
PVD	18.6	10,080,070	-7	TIÊU CỰC	9,400	165.3	0.7	187
TCB	33	5,044,160	-7	TIÊU CỰC	115,860	6.0	1.2	166
VCI	28.8	4,782,210	-7	TIÊU CỰC	9,648	5.9	1.3	138
HSG	14.75	9,245,110	-7	TIÊU CỰC	7,279	2.1	0.6	136
VIC	75.6	1,792,440	-7	TIÊU CỰC	288,334	#N/A N/A	2.8	136
NKG	16.7	8,085,175	-7	TIÊU CỰC	4,397	1.7	0.7	135
CEO	25.6	4,938,410	-7	TIÊU CỰC	6,588	44.9	2.2	126
SHS	12.2	9,280,490	-7	TIÊU CỰC	4,033	3.9	0.9	113
KBC	39.1	2,885,260	-7	TIÊU CỰC	22,510	33.9	1.5	113
IDC	46.5	2,336,625	-7	TIÊU CỰC	13,950	21.2	3.4	109
HUT	22.1	4,238,055	-7	TIÊU CỰC	7,705	42.1	1.9	94
NLG	34.7	2,599,885	-7	TIÊU CỰC	13,288	18.3	1.5	90
CTG	22.6	3,850,830	-7	TIÊU CỰC	108,610	8.8	1.1	87
BCG	14.3	6,018,940	-7	TIÊU CỰC	7,197	6.5	1.1	86
PVT	19.95	4,240,960	-7	TIÊU CỰC	6,457	9.6	1.2	85
TPB	25.05	2,968,420	-7	TIÊU CỰC	39,623	7.6	1.4	74
CII	15.5	4,769,650	-7	TIÊU CỰC	3,909	12.2	0.7	74
VCB	76	928,390	-7	TIÊU CỰC	359,671	15.7	3.1	71
ITA	9.04	7,792,330	-7	TIÊU CỰC	8,482	38.4	0.8	70
VRE	28.7	2,356,125	-7	TIÊU CỰC	65,216	71.6	2.1	68

ACB	22.9	2,946,660	-7	TIÊU CỰC	77,343	7.4	1.6	67
VIX	8.27	7,776,050	-7	TIÊU CỰC	4,542	4.0	0.7	64
VCG	18.9	3,395,750	-7	TIÊU CỰC	8,348	10.0	1.3	64
PLX	39.25	1,359,320	-7	TIÊU CỰC	49,871	20.1	2.0	53
HDB	23.75	2,159,010	-7	TIÊU CỰC	47,790	7.4	1.5	51
AAA	10.3	4,374,120	-7	TIÊU CỰC	3,362	10.5	0.7	45
GVR	21.8	2,029,830	-7	TIÊU CỰC	87,200	19.8	1.8	44
PAN	20.45	2,157,830	-7	TIÊU CỰC	4,272	12.2	1.0	44
TCH	9.91	4,336,990	-7	TIÊU CỰC	6,622	12.9	0.7	43
HDC	39.95	1,073,695	-7	TIÊU CỰC	3,454	10.4	2.3	43
HQC	3.9	10,822,615	-7	TIÊU CỰC	1,859	229.0	0.4	42
GIL	56.8	727,580	-7	TIÊU CỰC	3,408	6.4	1.4	41
DBC	18.5	2,170,825	-7	TIÊU CỰC	4,264	9.0	0.9	40
KSB	24.05	1,651,770	-7	TIÊU CỰC	1,835	8.5	1.0	40
SBT	14.7	2,548,155	-7	TIÊU CỰC	9,249	12.9	1.1	37
SZC	43.25	860,225	-7	TIÊU CỰC	4,325	15.7	3.1	37
SCR	8.23	4,379,125	-7	TIÊU CỰC	3,015	14.4	0.6	36
LCG	9.17	3,812,600	-7	TIÊU CỰC	1,581	8.0	0.7	35
FCN	12.2	2,778,960	-7	TIÊU CỰC	1,921	34.2	0.7	34
DPG	48.85	691,805	-7	TIÊU CỰC	3,078	8.6	2.1	34
TCM	48.8	677,570	-7	TIÊU CỰC	3,999	30.6	2.3	33

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Moody's Analytics: Tăng trưởng GDP toàn cầu dự báo đạt 2,8% năm 2022

Nhà kinh tế Mukherjee của Moody's Analytics dự báo cú sốc nguồn cung từ xung đột Nga-Ukraine vẫn là nguy cơ giảm chính đối với tăng trưởng toàn cầu trong năm 2022, với tác động giá hàng hóa tăng cao. Công ty nghiên cứu thị trường Moody's Analytics cho biết, sự biến động của thị trường hàng hóa toàn cầu và môi trường giao dịch ngày càng lo ngại rủi ro có khả năng khiến lạm phát tăng cao hơn trong năm 2022. Trong bài phân tích "Triển vọng toàn cầu: Thách thức lớn" công bố ngày 20/6, nhà kinh tế Shahana Mukherjee của Moody's Analytics cho biết các ngân hàng trung ương trong những tháng sắp tới sẽ tiếp tục thu hẹp các biện pháp kích thích liên quan tới đại dịch COVID-19 và thắt chặt lãi suất. Theo bà Mukherjee, nền kinh tế toàn cầu đang phải đối mặt với những biến động bất lợi với triển vọng ảm đạm kể từ khi xung đột Nga-Ukraine bùng phát. Đà tăng trưởng đã bị gián đoạn sau khi đạt đỉnh vào cuối năm 2021 nhờ đợt kích thích tài khóa chưa từng có tại Mỹ và sự tăng trưởng chắc chắn theo định hướng thương mại của Trung Quốc. Đại dịch COVID-19 và gián đoạn nguồn cung liên quan đến xung đột Nga - Ukraine, sự thiếu hụt chất bán dẫn toàn cầu và áp lực lạm phát liên quan làm tăng thêm sự không chắc chắn về thời gian và tốc độ phục hồi toàn cầu. Do đó, tăng trưởng GDP toàn cầu được dự báo ở mức 2,8% vào năm 2022 và 3,1% vào năm 2023. Bà nói rằng giá dầu toàn cầu và các hàng hóa khác tăng mạnh kể từ khi cuộc chiến ở Ukraine bùng phát, thúc đẩy lạm phát tăng sang quý 2/2022 và đè nặng lên đà tăng trưởng kinh tế thế giới.

Giá thép giảm lần thứ 6 liên tiếp, rẻ hơn 500 ngàn/tấn

Sau khi giảm mạnh vào tháng 5, giá thép trong nước lại tiếp tục giảm hơn 500.000 đồng/tấn, kéo giá bán còn hơn 16 triệu đồng/tấn. Đây là lần giảm thứ 6 kể từ ngày 11/5. Cụ thể, thương hiệu thép Hòa Phát tại miền Bắc điều chỉnh giảm lần lượt 300.000 đồng/tấn và 510.000 đồng/tấn đối với thép cuộn CB240 và thép thanh vằn D10 CB300. Sau điều chỉnh, giá hai loại này còn 16,65 triệu đồng/tấn và 17 triệu đồng/tấn. Tại miền Nam, Hòa Phát điều chỉnh giảm hai loại thép trên lần lượt là 300.000 đồng/tấn và 410.000 đồng/tấn, xuống còn 16,65 triệu đồng/tấn và 17 triệu đồng/tấn. Thương hiệu thép Việt Ý giảm lần lượt 410.000 đồng/tấn và 450.000 đồng/tấn với 2 sản phẩm thép cuộn CB240 và D10 CB300, kéo giá bán còn 16,51 triệu đồng/tấn và 16,97 triệu đồng/tấn. Tương tự, thương hiệu thép Việt Đức cũng giảm lần lượt 310.000 đồng/tấn và 400.000 đồng/tấn với 2 sản phẩm thép cuộn CB240 và thép thanh vằn D10 CB300, còn 16,51 triệu đồng/tấn và 17,07 triệu đồng/tấn. Thép Kyoegi cũng tiến hành giảm 410.000 đồng/tấn và 500.000 đồng/tấn đối với thép CB240 và thép D10 CB300, xuống 16,46 triệu đồng/tấn và 16,87 triệu đồng/tấn. Thép Việt Nhật không có biến động. Hiện dòng thép cuộn CB240 ở mức 16,56 triệu đồng/tấn; thép thanh vằn D10 CB300 có giá 16,77 triệu đồng/tấn. Đây là lần giảm thứ 6 kể từ ngày 11/5. Như vậy, trong vòng hơn 5 tuần, giá thép trong nước giảm tới 6 lần với tổng mức giảm đến hơn 2,5 triệu đồng/tấn, tùy từng thương hiệu và loại thép. Nguyên nhân giá thép trong nước

quay đầu giảm mạnh sau thời gian tăng nóng được cho là giá phôi thép và nguyên vật liệu đầu vào có xu hướng đi xuống. Giá nguyên vật liệu trong sản xuất thép liên tục giảm từ cuối tháng 3 đến nay khiến thị trường thép chững lại. Hiện giá thép tại Trung Quốc đang ở mức thấp nhất trong vòng hơn 6 tháng. Trading Economics thông tin, ngày 20/6, giá thép thanh vằn tương lai tại Trung Quốc là 4.438 nhân dân tệ/tấn (660 USD/tấn), giảm 2,5% so với cuối tuần trước. Đây là mức thấp nhất kể từ ngày 15/12/2021. Trong khi đó, giá quặng 63,5% Fe tương lai tại cảng Thiên Tân, Trung Quốc là 125 USD/tấn, giảm 5% so với cuối tuần trước. Nguyên nhân khiến giá quặng sắt và thép tại Trung Quốc đi xuống là mùa mưa ảnh hưởng đến hoạt động của các công trường xây dựng tại nước này. Ngoài ra, nhu cầu thép chậm lại do Covid-19 bùng phát trở lại khiến các hoạt động sản xuất tại Trung Quốc giảm. Tại Ấn Độ, giá thép đã giảm kể từ tháng 4 sau khi chạm mức cao nhất mọi thời đại là 78.800 rupee/tấn đối với thép cuộn cán nóng tiêu chuẩn. Giá thép tại Ấn Độ vào ngày 15/6 còn 61.400 rupee/tấn. Giá thép tại Ấn Độ giảm do tác động của nhiều nguyên nhân như: nhu cầu trong nước suy giảm trước gió mùa, chi phí đầu vào giảm và xuất khẩu giảm do thuế xuất khẩu bị đánh thuế xuất khẩu...

Tổng cục Hải quan: Cán cân thương mại thâm hụt 1,7 tỷ USD trong tháng 5

Số liệu vừa được Tổng cục Hải quan công bố cho thấy Việt Nam nhập siêu 1,7 tỷ USD trong tháng 5 và xuất siêu 434 triệu USD sau 5 tháng. Riêng tháng 5, kim ngạch xuất khẩu đạt 30,92 tỷ USD, giảm 7,2%, so với tháng trước. Trong khi đó, nếu tính chung 5 tháng, kim ngạch xuất khẩu đạt 153,29 tỷ USD, tăng 16,7% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng có giá trị xuất khẩu tăng, đóng góp lớn cho hoạt động xuất khẩu 5 tháng lần lượt là điện thoại các loại & linh kiện tăng 3,02 tỷ USD; hàng dệt may (tăng 2,73 tỷ USD); máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện (tăng 2,71 tỷ USD); máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác (tăng 2,52 tỷ USD). Ở chiều ngược lại, kim ngạch nhập khẩu tháng 5 đạt 32,62 tỷ USD, tăng 0,5% so với tháng trước. Tuy nhiên, nếu tính chung 5 tháng, kim ngạch nhập khẩu đạt 152,86 tỷ USD, tăng 15,3% so với cùng kỳ 2021. Kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh ghi nhận ở một số nhóm mặt hàng như máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện tăng 8,25 tỷ USD; xăng dầu các loại (tăng 2,32 tỷ USD) và than đá (tăng 1,68 tỷ USD).

CQN: sẵn trả cổ tức tiền mặt 10%

Trung tâm Lưu ký chứng khoán (VSD) thông báo 28/06 là ngày đăng ký cuối cùng nhận cổ tức năm 2021 bằng tiền mặt của CTCP Cảng Quảng Ninh (UPCoM: CQN). Ngày giao dịch không hưởng quyền là 27/06. Tỷ lệ thực hiện đạt 10% (1,000 đồng/cp). Với 75 triệu cp đang lưu hành, doanh nghiệp cảng cần chi 75 tỷ đồng để thanh toán. Ngày chi trả là 28/07. Năm 2022, CQN lên kế hoạch doanh thu hơn 500 tỷ đồng, tăng 33% so với kết quả 2021. Tuy nhiên, lợi nhuận trước thuế chỉ ở mức 70 triệu đồng, giảm đến 96%. Tỷ lệ chia cổ tức duy trì 10%. Một số khó khăn đối với CQN trong năm 2022 có thể kể đến là sự cạnh tranh khốc liệt khu vực Cảng Hải Phòng. Sự vượt trội của khu vực Cảng Lạch Huyện đã tác động đến tâm lý khách hàng có xu hướng chuyển cảng khai thác

tàu, trong khi Cảng Quảng Ninh có các điều kiện hạn chế. Năng lực thiết bị tuyến tiền phương; các thiết bị, phương tiện tham gia giải phóng tàu hàng của CQN còn thiếu..

CMV: Chi phí tăng cao, Thương nghiệp Cà Mau dự kiến lãi sau thuế 2022 giảm 19%

Ban lãnh đạo Thương nghiệp Cà Mau (HoSE:CMV) nhận định 2022 tiếp tục là năm khó khăn của công ty do ảnh hưởng của Covid-19 cũng như việc biến đổi khí hậu khiến thủy triều dâng cao không theo quy luật, làm đảo lộn kế hoạch và dự trữ hàng hóa của công ty. Do đó, Thương nghiệp Cà Mau dự báo chi phí năm nay sẽ tăng đột biến do công ty phải nâng nền của hàng loạt cửa hàng để ngăn nước dâng cũng như sửa chữa theo đúng quy định mới về phòng cháy chữa cháy (PCCC). Theo đó, Thương nghiệp Cà Mau đặt mục tiêu tổng doanh thu 2022 đạt 3.700 tỷ đồng và lãi sau thuế 23 tỷ đồng, lần lượt giảm hơn 4% và hơn 19% so với kết quả 2021. Bên cạnh đó, công ty còn đặt mục tiêu tăng trưởng với mỗi ngành hàng. Thương nghiệp Cà Mau dự kiến nâng cấp các cửa hàng trong năm 2022 nhằm ngăn chặn tình trạng ngập lụt tại các cửa hàng cũng như đảm bảo quy định PCCC. Theo đó, công ty dự kiến chi 12,75 tỷ đồng cho các hoạt động nâng cấp cửa hàng và gần 7 tỷ đồng cho hệ thống PCCC. Về cổ tức, Thương nghiệp Cà Mau dự kiến chia cổ tức 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 12%. Năm 2022, tỷ lệ cổ tức tối thiểu sẽ là 10%.

REE: Thêm hơn 46 triệu cổ phiếu REE giao dịch từ ngày 28/6

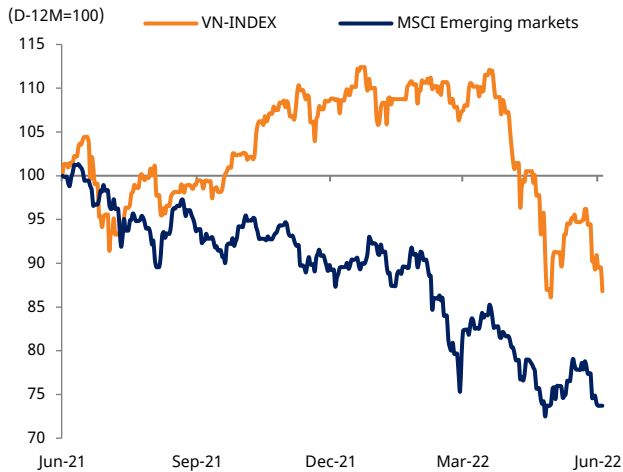
Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM (HoSE) chấp thuận cho REE Corporation (HoSE: REE) được niêm yết bổ sung gần 46,4 triệu cổ phiếu. Ngày thay đổi niêm yết có hiệu lực là 16/6, ngày giao dịch đầu tiên là ngày 28/6. Lý do phát hành thêm cổ phiếu là để trả cổ tức cho cổ đông. Trước đó, HĐQT REE Corporation đã đưa ra Nghị quyết phát hành gần 46,4 triệu cổ phiếu để trả số cổ tức năm 2021 tỷ lệ 15%, tương ứng cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận 15 cổ phiếu mới. Sau khi hoàn tất đợt phát hành trên, vốn điều lệ của REE sẽ tăng lên hơn 3.564 tỷ đồng. Ngoài trả cổ tức bằng cổ phiếu, REE chi hơn 309 tỷ đồng trả cổ tức 10% cho cổ đông vào ngày 29/4. Tổng mức cổ tức cho năm 2021 của công ty là 25%.

VPG: ước doanh thu quý 2 tăng trưởng gần 54%, đạt hơn 1,700 tỷ đồng

Sản lượng tăng cao, CTCP Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (HOSE: VPG) ước doanh thu quý 2 đạt 1,700 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế ước đạt 120 tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng đầu năm doanh thu ước đạt gần 2,700 tỷ đồng, Lợi nhuận sau thuế ước đạt 172 tỷ, hoàn thành 31.3% kế hoạch doanh thu và 61.4% kế hoạch lợi nhuận năm. Trong quý 2/2022, diễn biến tình hình thế giới phức tạp, đặc biệt là thời kỳ hậu Covid-19, vấn đề cạnh tranh thương mại, xung đột vũ trang xảy ra một số nơi... làm đứt gãy nguồn cung về năng lượng nói chung, gây khó khăn cho quá trình mua bán, thanh toán của các vật tư chiến lược bao gồm xăng dầu, khí đốt và than. Do đó, việc chủ động đảm bảo nguồn cung với các đối tác đã giúp VPG gia tăng sản lượng than cốc, than nhiệt cũng như quặng sắt cho các hợp đồng đã ký. Theo đại diện VPG cho biết: Trong quý

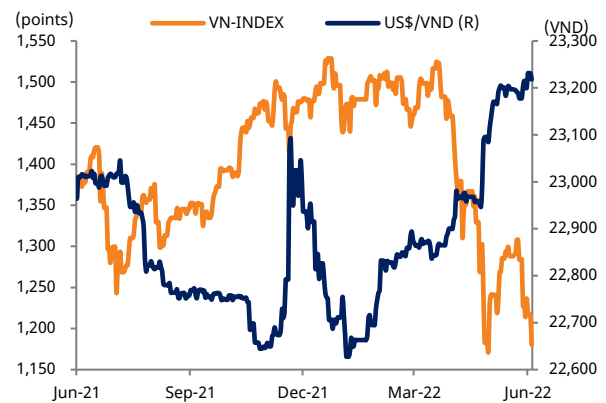
2, VPG đã cung cấp cho khách hàng sản lượng than cốc 35,000 tấn, than nhiệt 48,000 tấn, quặng sắt 164,000 tấn. Do đó doanh thu quý 2 ước đạt 1,700 tỷ đồng tăng trưởng gần 54% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận ước đạt 120 tỷ đồng đạt 98.3% so với cùng kỳ năm trước. Kết quả kinh doanh quý 2/2022 rất tích cực và vượt kế hoạch đề ra. Nguyên nhân đến từ giá nguyên liệu tăng cao và việc ký kết được nhiều hợp đồng với các khách hàng lớn trong nước như CTCP Thép Hòa Phát Hải Dương, CTCP Thép Hòa Phát Dung Quất, CTCP Luyện Kim Đen Thái Nguyên, CTCP Xây lắp điện 1;...

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



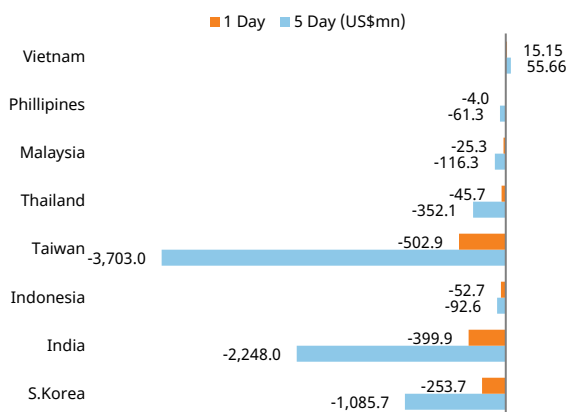
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



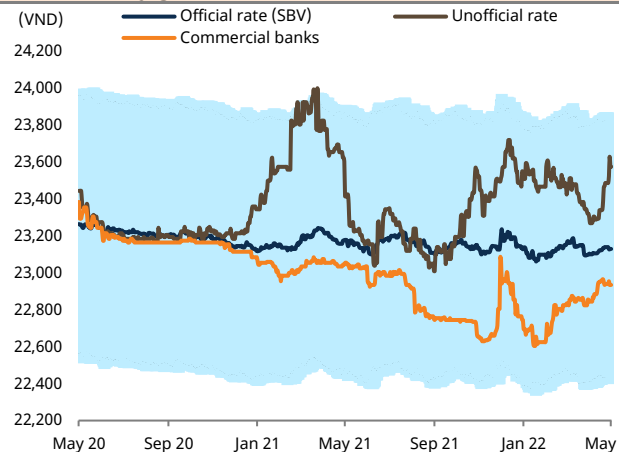
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



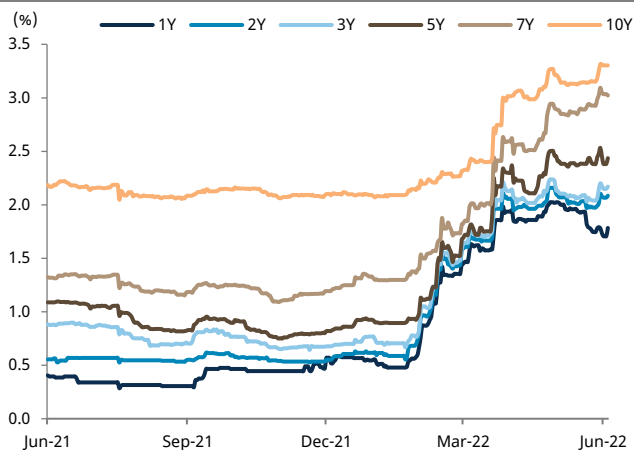
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



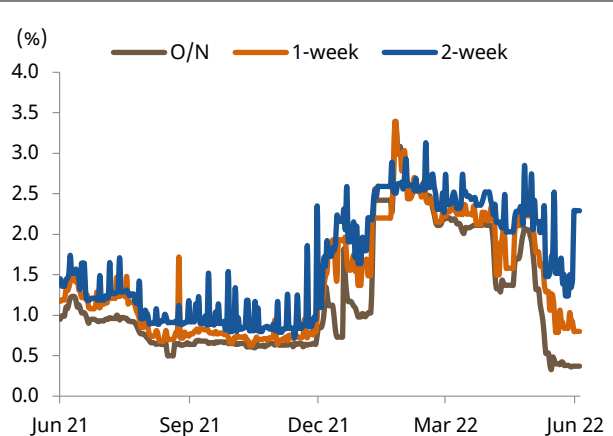
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,225.56	3,374,758		-2.6	-2.2	-4.4	-17.3	11.5	10.4	2.2	1.8	38.5	10.8	19.6	21.3
Asia Commercial Bank	ACB VN	22,900	77,343	30.0	-0.9	-3.0	-1.5	-18.2	8.2	7.3	1.7	1.4	24.6	11.5	23.5	24.9
BIDV	BID VN	29,500	149,226	16.9	-6.6	-7.8	-14.5	-19.6	17.1	11.2	1.8	1.6	50.3	52.4	11.0	16.1
Bao Viet Holdings	BVH VN	50,400	37,413	26.5	-2.1	-1.9	0.4	-17.4	19.7	15.7	1.8	1.6	21.8	25.3	9.2	11.0
VietinBank	CTG VN	22,600	108,610	26.2	-4.0	-7.8	-12.7	-43.0	7.7	5.2	1.2	1.0	18.2	47.6	15.8	18.3
FPT Corp	FPT VN	92,000	100,927	49.0	0.0	1.7	13.2	31.7	25.4	19.1	5.6	4.8	21.5	33.1	23.4	26.5
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	124,700	238,670	2.9	-6.9	0.6	19.3	34.5	28.6	18.5	4.7	4.1	8.1	54.6	16.8	22.1
Vietnam Rubber Group	GVR VN	21,800	87,200	0.5	-4.0	-5.4	-8.0	-36.8	21.0	17.9	1.8	#N/A	10.3	17.3	8.7	10.0
HDBank	HDB VN	23,750	47,790	17.0	-3.5	-3.1	-2.5	-13.3	7.8	6.4	1.6	1.3	42.5	22.1	23.3	22.4
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	21,600	125,600	21.1	-6.9	-4.5	-25.4	-46.1	3.9	4.3	1.4	1.1	151.5	-7.9	42.8	28.9
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	38,550	24,785	32.3	-1.2	1.2	-6.9	3.2	21.5	18.0	2.4	2.1	3.1	19.5	12.2	12.9
MBBank	MBB VN	22,500	85,012	23.2	-3.4	-9.6	-16.7	-25.1	6.7	5.4	1.4	1.1	53.0	24.1	23.6	24.1
Masan Group Corp	MSN VN	111,000	158,033	28.9	-5.1	4.7	3.0	25.1	18.3	24.6	4.8	3.8	589.7	-25.6	35.1	18.6
Mobile World Investment Corp	MWG VN	73,900	108,168	49.0	-4.9	0.1	10.3	57.2	21.4	18.2	5.2	5.1	18.2	17.7	27.3	28.1
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	75,500	147,208	6.2	-0.3	-1.2	-3.0	-4.0	41.5	28.5	4.2	3.7	-18.7	45.4	10.6	15.1
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	49,900	33,515	2.4	-0.8	2.3	-7.2	-26.2	18.6	#N/A	4.8	#N/A	53.5	#N/A	29.3	#N/A
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	39,250	49,871	17.3	-6.3	-4.3	-3.1	-30.5	22.0	18.3	2.0	1.9	160.6	19.9	9.7	11.0
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	118,000	28,599	48.9	-3.3	0.0	11.3	20.4	28.1	19.1	4.5	3.3	-2.6	47.4	17.0	22.3
PetroVietnam Power Corp	POW VN	15,000	35,128	2.2	-6.8	3.4	17.2	22.0	19.8	18.0	1.2	1.1	-24.2	9.8	6.2	6.3
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	152,000	97,475	62.7	-2.6	0.0	-2.9	-11.2	27.6	22.0	4.6	4.1	-22.9	25.4	17.1	20.0
SSI Securities Corp	SSI VN	19,200	19,061	34.4	-6.8	-15.2	-32.5	-42.4	7.4	7.8	1.3	#N/A	100.3	-5.2	21.0	17.4
Sacombank	STB VN	18,850	35,536	20.9	-6.9	-8.9	-12.7	-36.4	11.6	10.8	1.0	0.9	30.6	7.4	9.5	11.6
Techcombank	TCB VN	33,000	115,860	22.5	-4.3	-7.6	-7.6	-35.3	6.4	5.4	1.3	1.0	46.1	20.0	21.7	20.9
Tien Phong Bank	TPB VN	25,050	39,623	29.8	-1.8	-5.6	-20.2	-4.7	7.7	10.8	1.5	1.2	28.5	-28.5	22.6	22.3
Vietcombank	VCB VN	76,000	359,671	23.6	-0.1	-0.7	0.9	-10.6	18.1	13.6	3.3	2.6	19.7	33.6	19.6	21.5
Vinhomes JSC	VHM VN	65,000	283,034	23.4	-1.5	-1.4	-2.7	-24.9	7.2	8.8	2.3	1.8	40.9	-18.3	36.9	22.8
Vingroup JSC	VIC VN	75,600	288,334	12.4	-1.3	-1.4	-2.8	-27.6	#N/A	248.1	2.8	2.8	-145.6	144.5	-2.8	1.0
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	127,000	68,785	16.8	1.7	2.0	1.4	9.5	913.7	55.9	4.1	#N/A	6.1	1,533.8	0.5	7.7
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	69,000	144,207	54.4	3.4	7.0	1.3	-25.1	15.3	15.7	4.4	4.2	-5.3	-2.9	29.3	28.0
VPBank	VPB VN	27,100	120,472	17.4	-2.9	-6.1	-11.4	-26.6	10.2	5.9	1.5	1.2	11.6	73.2	17.9	21.1
Vincom Retail JSC	VRE VN	28,700	65,216	31.1	-2.2	-0.7	4.9	-11.7	49.7	29.3	2.1	2.0	-44.8	69.7	4.4	7.3

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Phân ngành GICS	Index impact 1D (index points)	Mkt Cap (VND bn)	Price Performance (%)				EPS growth (%)*		P/E (x)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY21	FY22	FY21	FY22
VN-Index	-36.90	4,829,029	-3.0	-2.8	-4.9	-14.3	35.2	17.5	13.6	11.6
Ô tô và phụ tùng	-0.04	8,819	-1.8	-1.0	-1.0	13.0	-0.3	32.4	14.7	11.1
Ngân hàng	-9.66	1,376,655	-2.5	-4.5	-7.8	-20.2	32.1	28.8	9.9	7.7
Xây dựng cơ bản	-3.34	219,041	-5.4	-6.8	-4.5	22.0	19.9	31.3	12.7	9.6
Dịch vụ thương mại	-0.04	5,268	-2.7	-2.2	-1.0	14.0	-5.1	33.5	15.6	11.7
May mặc và trang sức	-0.49	51,931	-3.5	-2.2	3.5	11.7	11.7	61.0	17.0	10.5
Dịch vụ tiêu dùng	-0.03	7,189	-1.3	-1.1	-2.3	-0.8	1798.5	165.3	73.3	27.6
Dịch vụ tài chính	-1.51	87,645	-6.1	-13.9	-29.3	-22.1	143.8	10.5	5.8	5.2
Dầu khí	-1.24	69,225	-6.4	-5.0	-3.1	-22.1	83.2	9.1	20.2	18.5
Thực phẩm, đồ uống	-2.06	517,476	-1.3	3.0	2.3	6.2	28.6	14.5	19.5	17.0
Y tế	-0.02	3,044	-2.8	-1.5	0.2	58.8	65.3	13.9	22.1	19.4
Bảo hiểm	-0.39	50,910	-2.8	-2.7	1.4	-4.5	28.2	-2.5	17.1	17.5
Nguyên vật liệu	-5.63	381,509	-5.2	-4.6	-8.9	5.9	118.0	-3.5	6.1	6.3
Dược phẩm	0.04	28,924	0.5	-2.1	-2.8	-3.6	7.4	5.1	15.6	14.8
Bất động sản	-5.32	1,052,731	-1.9	-2.2	-5.0	-14.4	8.0	10.2	19.3	17.5
Bán lẻ	-1.64	127,467	-4.5	0.6	11.7	92.6	33.8	24.1	11.9	9.6
Phần mềm và dịch vụ	-0.07	107,681	-0.3	1.4	11.7	34.0	22.6	23.3	21.6	17.5
Vận tải	-0.70	179,019	-1.4	-0.8	-3.6	15.3	-29.1	56.1	#N/A	#N/A
Tiện ích	-5.94	380,079	-5.6	1.1	15.9	31.8	10.1	16.8	21.4	18.3

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VNM VN	69,000	3.4	2,588,200	1.3
VJC VN	127,000	1.7	759,500	0.3
SHB VN	13,350	3.1	14,402,600	0.3
HAG VN	7,200	3.2	14,642,500	0.1
IDI VN	24,600	2.7	7,536,900	0.0
PDN VN	117,800	7.0	1,600	0.0
IMP VN	63,900	3.2	1,400	0.0
VHC VN	101,000	0.7	1,972,700	0.0
VSH VN	46,800	1.0	578,200	0.0
FMC VN	63,200	2.6	260,000	0.0

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
GAS VN	124,700	-6.9	1,717,900	-4.7
BID VN	29,500	-6.6	972,600	-2.8
HPG VN	21,600	-6.9	37,272,900	-2.4
MSN VN	111,000	-5.1	862,000	-2.2
MWG VN	73,900	-4.9	4,483,400	-1.5
TCB VN	33,000	-4.3	4,004,000	-1.4
CTG VN	22,600	-4.0	4,733,900	-1.2
VHM VN	65,000	-1.5	2,701,700	-1.1
VIC VN	75,600	-1.3	2,132,800	-1.0
GVR VN	21,800	-4.0	2,657,900	-0.9

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) JSC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.